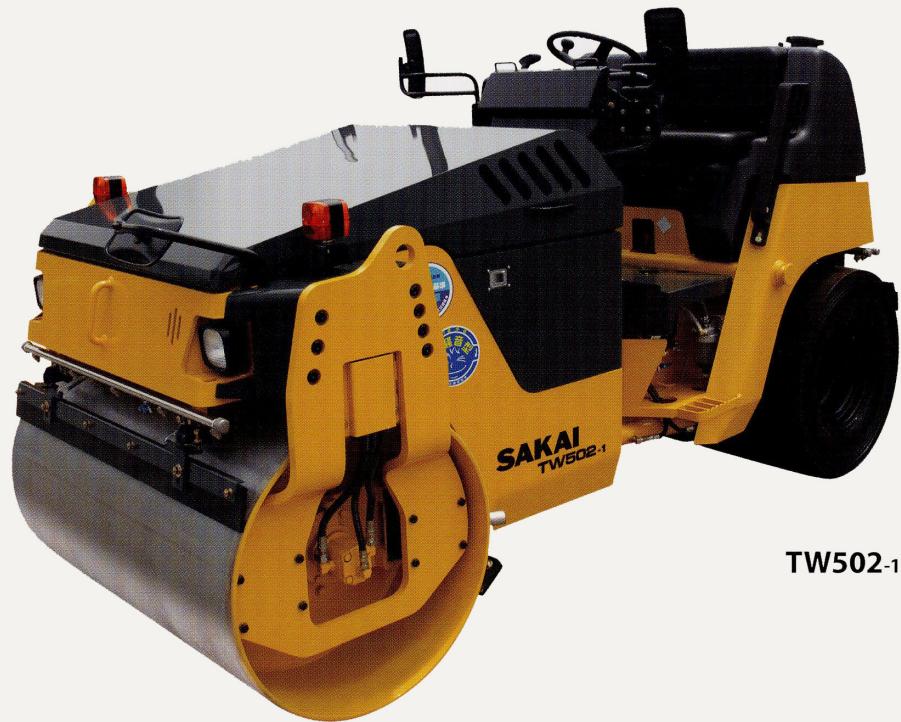


SAKAI®

TW/SW502-1 352-1

舗装用締固め機械



TW502-1

Con lăn đường rung

Con lăn đường rung loại nhỏ, kết hợp và tandem, phù hợp với mọi công việc đầm nén trong các dự án lát đường quy mô vừa và nhỏ, cho phép lựa chọn chế độ rung phù hợp với công trường.

Nâng cao chất lượng thi công

- Lăn đầu tiên trong ngành, áp dụng cơ chế chuyển đổi biên độ rung cho phép chọn chế độ rung phù hợp với công trường.
- Áp dụng cơ chế kiểm soát vi sai tự động giúp giảm thiểu hiện tượng trượt và nứt trên bề mặt đầm nén.

Nâng cao độ an toàn

- Trang bị tiêu chuẩn cơ chế liên khóa chỉ cho phép khởi động động cơ khi cần gạt tiến/lùi ở vị trí trung tính.
- Trang bị tiêu chuẩn hệ thống phanh 3 cấp
- Đạt tiêu chuẩn tầm nhìn an toàn 1x1 của châu Âu

Nâng cao khả năng bảo trì

- Trang bị tiêu chuẩn bình nước phun bằng nhựa có bộ lọc, ống dẫn bằng thép không gỉ, và đầu phun một chạm bằng kim loại có bộ lọc.
- Trang bị tiêu chuẩn thiết bị khởi rung kiểu bể dầu



SW502-1



TW352-1



SW352-1



Xe chuyên dụng đặc biệt
Tiêu chuẩn khí thải
Xe đạt tiêu chuẩn

Loại giảm tiếng ồn
Máy xây dựng

Vui lòng tham khảo thêm thông tin chi tiết sản phẩm trên trang web.

www.sakainet.co.jp



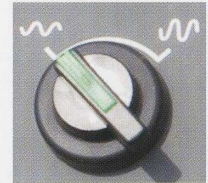
Nâng cao chất lượng thi công

Lần đầu tiên trong ngành, áp dụng cơ chế chuyển đổi biên độ rung cho phép lựa chọn chế độ rung phù hợp với công trường.

Con lăn rung kết hợp và tandem 4 tấn được trang bị chế độ rung 2 cấp cao/thấp, có thể chọn tùy ý chỉ với một công tắc. Ngoài ra, áp dụng lực rung khởi động tối đa 34.3 kN để nâng cao hiệu quả đầm nén.

Áp dụng thiết bị kiểm soát vi sai tự động giúp giảm thiểu hiện tượng trượt và nứt trên bề mặt đầm nén.

Bằng cách giảm thiểu hiện tượng trượt và nứt trên bề mặt đầm nén với bánh sau, chất lượng thi công được cải thiện.

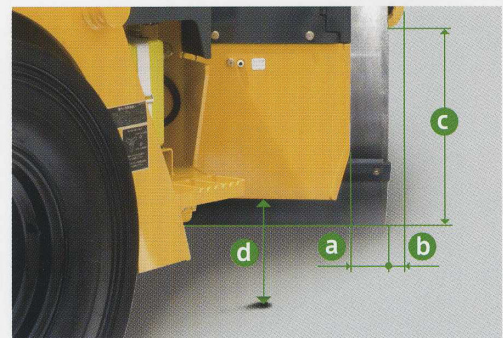


Công tắc chuyển đổi biên độ rung

Khả năng thi công tốt ở mép con lăn

Áp dụng phần nhô con lăn với tầm nhìn tốt, khoảng sáng bên và vòng cua dễ dàng cho công việc đầm nén dọc theo công trình, và khoảng sáng gầm tối thiểu giúp dễ dàng đầm nén trên mặt đất không bằng phẳng.

	TW/SW352-1	TW/SW502-1
a. Phần nhô con lăn	75mm	125mm
b. Khoảng sáng bên	45mm	
c. Khoảng sáng vòng cua	540mm	635mm
d. Khoảng sáng gầm tối thiểu	250mm	280mm

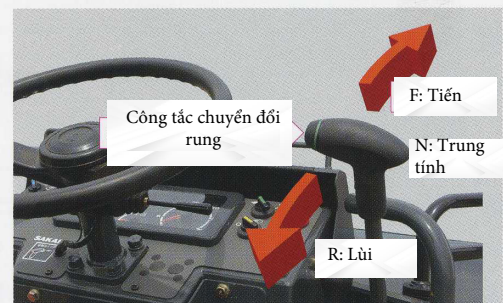


TW/SW502-1 の例

Nâng cao độ an toàn

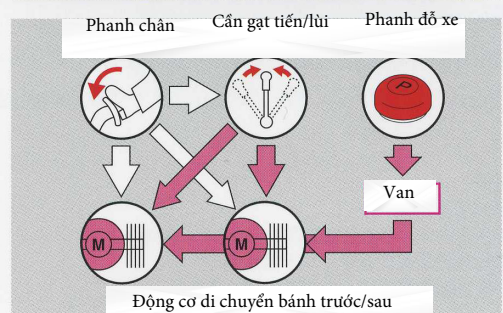
● Đảm bảo an toàn khi khởi động động cơ

Trang bị tiêu chuẩn cơ chế liên khóa chỉ cho phép khởi động động cơ khi cần gạt tiến/lùi ở vị trí trung tính.
※ Cần gạt tiến/lùi được trang bị tiêu chuẩn với công tắc chuyển đổi rung.



● Trang bị tiêu chuẩn hệ thống phanh 3 cấp

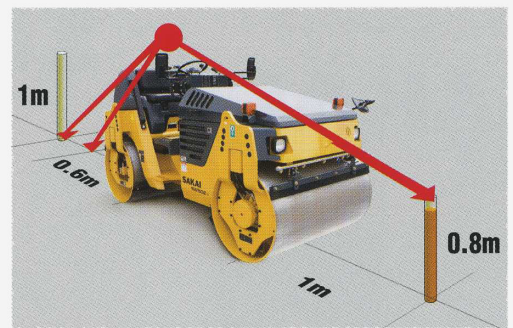
Trong vận hành thông thường, cần gạt tiến/lùi kích hoạt phanh động lực thủy lực. Trong trường hợp khẩn cấp, phanh động lực thủy lực và phanh âm hoạt động đồng thời. Khi đạp phanh chân, cần gạt tiến/lùi tự động quay về vị trí trung tính.



● Đạt tiêu chuẩn tầm nhìn an toàn 1×1 của châu Âu

Từ ghế lái, có thể quan sát bằng mắt thường các vị trí cách đầu và cuối xe 1m với chiều cao dưới 1m.

※ Đối với SW502-1, tầm nhìn phía sau cho phép quan sát vị trí cách cuối xe khoảng 60 cm (hình bên phải).



● Trang bị tiêu chuẩn móc treo 4 điểm

Trang bị móc treo 4 điểm tiêu chuẩn để đảm bảo an toàn khi vận chuyển xe.

※ Khi nâng xe, hãy cố định chốt trung tâm bằng chốt khóa để tránh bị di chuyển.

※ Khi nâng xe, cần có giấy phép vận hành cần trục (giấy phép lái xe, vận hành cần trục di động hoặc cần trục Derrick) và chứng chỉ hoàn thành đào tạo kỹ năng (cần trục, cần trục trên cao, dây buộc).



● Trang bị tùy chọn thiết bị an toàn siêu âm "Mihar"

Phát hiện chướng ngại vật phía sau xe và đảm bảo an toàn cho người vận hành.



Nâng cao khả năng bảo trì

● Áp dụng hệ thống phun nước và phun dung dịch chống rỉ

Hệ thống phun nước được trang bị tiêu chuẩn bình nước phun bằng nhựa có bộ lọc, ống thép không gỉ, đầu phun một chạm bằng kim loại có bộ lọc, và bộ lọc phun nước dạng hộp mực.

※ Bình nước phun được trang bị tiêu chuẩn đồng hồ đo mức nước.

Hệ thống phun dung dịch được trang bị tiêu chuẩn bình chứa dung dịch bằng nhựa, ống thép không gỉ, và đầu phun một chạm bằng kim loại, giúp giảm thiểu sự bám dính của nhựa đường lên lốp xe.

※ Hệ thống phun dung dịch được trang bị tiêu chuẩn trên TW352-1 và TW502-1.

※ Khuyến nghị sử dụng "Nepalan" làm chất chống bám dính nhựa đường (dung dịch).

● Áp dụng nắp động cơ mở toàn phần với khả năng mở cả hai bên

Việc áp dụng nắp động cơ mở toàn phần và nắp bên có thể mở rộng giúp việc kiểm tra hàng ngày trở nên dễ dàng.

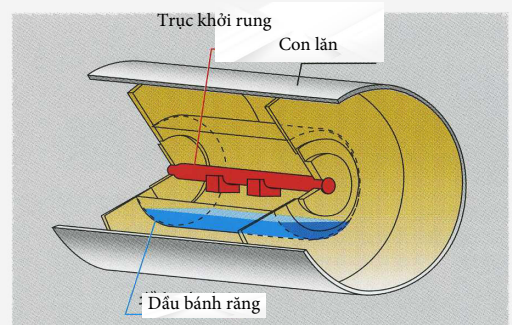
※ Bên trong nắp bên được trang bị tiêu chuẩn ngăn chứa tài liệu lớn.



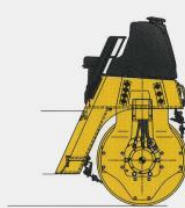
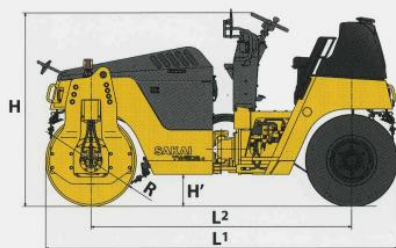
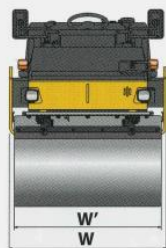
● Áp dụng thiết bị khởi rung kiểu bể dầu

Thiết bị khởi rung kiểu bể dầu giúp cải thiện đáng kể độ bền và khả năng bảo trì.

※ So với kiểu bôi trơn bằng mỡ truyền thống (TW/SW500-1-350-1), thiết bị này có độ bền cao hơn gấp khoảng 10 lần theo đánh giá của chúng tôi.



TW/SW502-1•352-1



SW502-1•352-1

TW502-1•352-1

SW502-1•352-1

Thông số kỹ thuật tổng quát

Kiểu dáng		Con lăn rung kết hợp		Con lăn rung loại tandem	
Mẫu mã sản phẩm		TW502 ₁	TW352 ₁	SW502 ₁	SW352 ₁
Kiểu dáng dập nổi		1TW43	1TW42	1SW43	1SW42
Khối lượng	Khối lượng vận hành (kg)	3,540	2,640	4,090	2,940
	Khối lượng máy (kg)	3,230	2,440	3,780	2,740
	Khối lượng trục trước/trục sau khi vận hành (kg)	1,990 / 1,550	1,480 / 1,160	2,000 / 2,090	1,480 / 1,460
Kích thước	Chiều dài tổng thể L (mm)	3,150	2,675	3,100	2,675
	Chiều rộng tổng thể W (mm)	1,390	1,290	1,390	1,290
	Chiều cao tổng thể H (mm)	1,705	1,575	1,705	1,575
	Khoảng cách trục L (mm)	2,300	2,000	2,300	2,000
	Chiều rộng đàn nền W (mm)	1,300	1,200	1,300	1,200
	Đường kính con lăn R/Chiều rộng con lăn W' (theo bánh ngoài) (mm/mm)	800 / 1,300	675 / 1,200	800 / 1,300	675 / 1,200
	Độ dày tấm con lăn (mm)	17	13	17	13
	Kích thước lốp	10.5 / 80 – 16 – 6PR (OR)	9.5 / 65 – 15 – 6PR (OR)	-	
	Số lượng lốp (chiếc)	4	4	-	
	Áp suất lốp (mỗi lốp) (kPa (kgf/cm ²))	294 (3.0)		-	
	Khoảng sáng gầm tối thiểu H (mm)	280	250	280	250
	Khoảng sáng vòng cua (mm)	635	540	635	540
	Khoảng sáng bên (mm)	45			
Hiệu suất	Lực rung khởi động (L/H) (kN (kgf))	26.5 (2,700) / 34.3 (3,500)	20.6 (2,100)	26.5 (2,700) / 34.3 (3,500)	20.6 (2,100)
	Biên độ rung (L/H) (mm)	0.27 / 0.35	0.33	0.27 / 0.35	0.33
	Tần số rung (L/H) (Hz (vpm))	55 (3,300) / 55 (3,300)	55 (3,300)	55 (3,300) / 55 (3,300)	55 (3,300)
	Áp lực động (bánh trước L/H) (N/cm (kgf/cm))	354 (36.1) / 414 (42.2)	292 (29.8)	355 (36.2) / 415 (42.3)	292 (29.8)
	Áp lực động (bánh sau L/H) (N/cm (kgf/cm))	-	-	361 (36.8) / 421 (43.0)	291 (29.7)
	Tốc độ làm việc (L/H) (km/h)	0 – 9 / 0 – 12	0 – 9 / 0 – 12	0 – 7.5 / 0 – 10	0 – 9 / 0 – 12
	Khả năng leo dốc (%)	21 (38)			
	Bán kính quay tối thiểu (theo bánh ngoài) (m)	4.3	3.8	4.3	3.8
Động cơ	Nhà sản xuất	Kubota	Kubota	Kubota	Kubota
	Mẫu mã	D1503-T-EDM	D1503-EDM	V2203-EDM	D1503-EDM
	Kiểu dáng	4 chu kỳ, 3 xi-lanh, làm mát bằng nước, có turbo	4 chu kỳ, 3 xi-lanh, làm mát bằng nước	4 chu kỳ, 4 xi-lanh, làm mát bằng nước	4 chu kỳ, 3 xi-lanh, làm mát bằng nước
	Dung tích hành trình tổng (L)	1,499		2,197	1,499
	Công suất định mức (kW (PS)/min)	25.5 (35) / 2,300	19.2 (26) / 2,300	29.1 (39.6) / 2,300	19.2 (26) / 2,300
	Pin lưu trữ (V (V/Ah x số lượng))	12 (12 / 80 x 1 cái)			
	Máy phát điện sạc (V/A)	12 / 60			
Hệ thống truyền động	Hộp số	Hộp số thủy tĩnh			
	Phương thức truyền động	Kiểu thủy tĩnh			
	Bánh truyền động	Tất cả các bánh			
Thiết bị khởi rung	Kiểu dáng	Kiểu thủy tĩnh			
	Cấp biên độ rung	2	1	2	1
	Thiết bị khởi rung	Kiểu bể dầu lệch tâm trục đơn			
Hệ thống phanh	Phanh chính (bàn đạp)	Phanh đa đĩa ướt cơ học (phanh âm)			
	Phanh phụ (cần gạt)	Phanh thủy tĩnh			
	Phanh đỗ xe (nút bấm)	Phanh đa đĩa ướt cơ học (phanh âm)			
Hệ thống lái	Kiểu dáng	Kiểu khớp nối (kết hợp dao động)			
	Góc lái/Góc xoay (± (°))	35 / 4.0			
Dung tích bình chứa	Bình nhiên liệu (L)	50	40	50	40
	Bình dầu thủy lực (L)	49	43	49	43
	Bình nước phun (L)	310	200	310	200
	Bình chứa dung dịch (L)	10	10	-	

Trang bị tiêu chuẩn

- Chấn bánh
- Bộ dụng cụ đầy đủ
- Móc treo 4 điểm
- Sách hướng dẫn

Tùy chọn

- Mái che cố định
- Míhar (thiết bị an toàn siêu âm)
- Bình chứa dung dịch chống đông
- Bộ hện giờ phun nước

© Việc vận hành máy lần yêu cầu tham gia "Đào tạo đặc biệt liên quan đến công việc vận hành máy lần."

© Phù hợp với xe chuyên dụng cỡ nhỏ (bắt buộc tham gia bảo hiểm trách nhiệm dân sự).

© Sử dụng nhiên liệu không phù hợp có thể gây giảm hiệu suất nghiêm trọng hoặc làm hỏng thiết bị.

Quy định và pháp luật liên quan

- Quy chuẩn cấu trúc máy xây dựng
- Tiêu chuẩn an toàn theo Luật Giao thông Đường bộ đối với xe chuyên dụng cỡ nhỏ
- Quy định về việc chỉ định máy xây dựng giảm tiếng ồn
- Luật quy định kiểm soát khí thải xe chuyên dụng đặc biệt

2008.08.5A(1)(c)

※1 Các thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không cần thông báo trước để cải thiện hiệu suất và chất lượng.

※2 Đơn vị hiển thị sử dụng hệ SI theo tiêu chuẩn quốc tế, giá trị trong ngoặc là đơn vị tham khảo.

Đạt chứng nhận ISO 9001

Công ty cổ phần Sakai Heavy Industries

Công ty cổ phần Sakai Heavy Industries

Trụ sở chính: 〒105-0012 Tokyo, Minato-ku, Shibadaimon 1-4-8 Hamamatsucho Seiwa Building

☎ (03)3434-3401 (tổng đài)

Văn phòng Sapporo	SĐT 011-846-8455	Văn phòng Osaka	SĐT 0726-54-3366
Văn phòng Sendai	SĐT 022-231-0731	Văn phòng Chugoku-Shikoku	SĐT 082-227-1166
Văn phòng Kanto	SĐT 0485-96-3336	Phòng kinh doanh trực tiếp dòng nhỏ	SĐT 092-503-2971
Văn phòng Nagoya	SĐT 052-563-0651	Bộ phận hỗ trợ sản phẩm	SĐT 0480-52-1111
Văn phòng Hokuriku	SĐT 076-240-7041	Trung tâm đào tạo	SĐT 0480-52-6964